

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
NĂM 2025**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	211.823.979.965	244.352.947.245
1	Tiền và tương đương tiền	107.661.499.681	130.387.703.002
2	Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	53.416.144.597	61.701.602.663
4	Hàng tồn kho	108.735.108	16.326.667
5	Tài sản ngắn hạn khác	637.600.579	2.247.314.913
II	Tài sản dài hạn	177.492.314.543	181.430.069.107
1	Các khoản phải thu dài hạn	23.222.388.436	23.222.388.436
2	Tài sản cố định	4.134.565.685	7.008.106.862
	- TSCĐ hữu hình	3.832.160.853	6.282.088.493
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- TSCĐ vô hình	302.404.832	726.018.369
3	Bất động sản đầu tư	1.488.457.847	1.347.348.023
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	112.340.775.300	113.750.183.361
5	Đầu tư tài chính dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
6	Tài sản dài hạn khác	306.127.275	102.042.425
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	389.316.294.508	425.783.016.352
III	Nợ phải trả	143.152.282.234	154.948.808.996
1	Nợ ngắn hạn	86.943.953.261	93.786.006.642
2	Nợ dài hạn	56.208.328.973	61.162.802.354
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	246.164.012.274	270.834.207.356
1	Vốn của chủ sở hữu	246.164.012.274	270.834.207.356
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.601.000.000	230.601.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
	- Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	15.563.012.274	40.233.207.356
	- Lợi nhuận chưa phân phối	0	0
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	389.316.294.508	425.783.016.352

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh	151.870.913.719	152.530.254.355
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần	151.870.913.719	152.530.254.355
4	Giá vốn hàng bán	94.056.992.860	67.343.112.255
5	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	57.813.920.859	85.187.142.100
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.256.303.302	6.012.324.996
7	Chi phí tài chính	0	-
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.945.947.626	28.884.842.345
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.124.276.535	62.314.624.751
10	Thu nhập khác	1.848.631.637	52.235.855
11	Chi phí khác	4.002.847.817	1.243.699.803
12	Lợi nhuận khác	-2.154.216.180	-1.191.463.948
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.970.060.355	61.123.160.803
14	Thuế TNDN phải nộp	7.926.564.725	11.782.770.639
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.043.495.630	49.340.390.164
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đầu năm 2025	Cuối năm 2025
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54,41	57,39
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		45,59	42,61
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,77	36,39
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		63,23	63,61
3	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,95	11,59
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		10,99	18,22
4	Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Lần	0,58	0,57
5	Hệ số bảo toàn vốn	Lần	1,03	1,10

NGƯỜI LẬP

HOÀNG THỊ VIỆT THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phước Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương Giang